

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	204,568,643,797	319,147,639,969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,880,009,986	6,935,177,449
1. Tiền	111	4,880,009,986	6,935,177,449
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	53,484,031,343	53,031,397,924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,480,859,183	219,854,559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,105,518,742	427,780,563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Tcty)	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	50,918,726,932	52,404,836,316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(21,073,514)	(21,073,514)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	138,023,490,028	250,496,939,342
1. Hàng tồn kho	141	143,267,975,209	260,005,779,573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(5,244,485,181)	(9,508,840,231)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8,181,112,440	8,684,125,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,057,996,789	2,820,103,490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,771,647,996	4,515,186,233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,351,467,655	1,348,835,531
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	845,091,341,597	852,414,117,137
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0

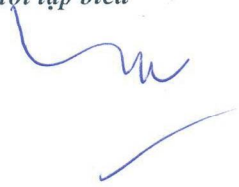
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	200	817,829,273,081	825,310,099,485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	247,726,711,156	255,132,217,147
- Nguyên giá	222	633,128,115,959	633,128,115,959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(385,401,404,803)	(377,995,898,812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	570,102,561,925	570,177,882,338
- Nguyên giá	228	574,825,588,793	574,825,588,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,723,026,868)	(4,647,706,455)
III- Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,791,409	14,791,409
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,791,409	14,791,409
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18,654,619,254	18,654,619,254
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16,430,542,983	16,430,542,983
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,192,050,946	3,192,050,946
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(967,974,675)	(967,974,675)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	8,592,657,853	8,434,606,989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,592,657,853	8,434,606,989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	1,049,659,985,394	1,171,561,757,106
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ	300	808,931,160,361	908,558,614,352
I. Nợ ngắn hạn	310	241,308,345,393	340,926,799,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	47,907,082,798	16,009,950,426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,502,980,529	11,149,799,979
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	104,374,390	1,458,926,838
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21,927,242,525	18,969,035,863

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	41,469,902	83,023,037
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	71,628,929,045	71,970,195,245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	88,196,266,204	221,285,867,996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	0	0
II- Nợ dài hạn	330	567,622,814,968	567,631,814,968
1- Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	567,622,814,968	567,631,814,968
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	240,728,825,033	263,003,142,754
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	294,500,000,000	294,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(53,771,174,967)	-31,496,857,246
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-31,496,857,246	0
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(22,274,317,721)	-31,496,857,246

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,049,659,985,394	1,171,561,757,106

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Chi Phương

Tổng giám đốc



Trần Anh Vũ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 1 năm 2017**Phần I : LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	4 tháng cuối năm 2016
1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	359,186,226,277	311,929,837,917
2-Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10-	10	VI27	359,186,226,277	311,929,837,917
4. Giá vốn hàng bán	11		360,328,852,860	313,281,897,360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=	20		-1,142,626,583	-1,352,059,443
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI26	15,170,463	1,141,137,551
7. Chi phí Tài chính	22	VI28	3,226,020,884	7,508,126,508
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3,226,020,855	6,489,101,203
8. Chi phí bán hàng	24		7,711,067,379	9,669,878,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,340,773,025	20,487,266,351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30=20+(21-2	30		-28,405,317,408	-37,876,193,049
11. Thu nhập khác	31		6,131,000,208	6,483,184,826
12. Chi phí khác	32		521	103,849,023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,130,999,687	6,379,335,803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-22,274,317,721	-31,496,857,246
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI30		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		-22,274,317,721	-31,496,857,246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phương

Trần Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	354,741,596,584	308,072,330,619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-219,362,153,473	(214,225,769,445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-7,804,215,418	(7,795,153,739)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-3,205,413,829	(6,876,061,348)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,262,775,231	6,323,253,360
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	5,395,935,561	(80,118,673,304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131,028,524,656	5,379,926,143
II). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	0	900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,000,149	897,614,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,000,149	1,797,614,273
III). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,233,626,638	155,769,614,862
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-158,323,228,430	(286,729,849,531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133,089,601,792)	(130,960,234,669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,056,076,987)	(123,782,694,253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,935,177,449	130,718,036,083
Ảnh hưởng của thay đổi giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	909,524	(164,381)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4,880,009,986	6,935,177,449

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

P. Tài Chính - Kế toán

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phương

Trần Anh Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thức TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu , hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn , thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh - Công ty TNHH ĐT KD BDS Việt Gia phú
- Cty Cổ phần Phú Tam Khôi - Công ty Cổ Phần Thương Mại Địa Ốc Việt
- NH CP Sài Gòn Công Thương - Cty CP Bao bì Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long
- Xí nghiệp Lương thực Saigon Satake
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới

- Xí nghiệp Lương thực Thới An
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
- Xí nghiệp Lương thực Thanh An
- CN CTY TNHH MTV Lương thực TP.HCM - Foodcomart Sài Gòn
- CN CTY TNHH MTV Lương thực TP.HCM - Foodcomart Tây Ninh
- CN CTY TNHH MTV Lương thực TP.HCM - Foodcomart ĐắkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31/12/).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phân ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm

Quyền sử dụng đất

20 - 50

năm

Phần mềm máy tính

05

năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn 1 số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với ghi nhận doanh thu và tuân thủ theo chế độ và chuẩn mực kế toán về giá vốn hàng bán của qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán; và được mở theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền

- Tiền mặt

Cuối năm

Đầu năm

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

582,407,880

2,866,984,580

- Tiền đang chuyển

4,068,038,734

4,068,192,869

229,563,372

6,935,177,449

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị Dự Giá trị Dự

góc hợp lý phòng góc hợp lý phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Vê số lượng									
+ Vê giá trị									
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19,622,593,929	(967,974,675)	18,654,619,254						
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);									
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5,853,508,822	(155,906,481)	5,697,602,341	5,853,508,822	(155,906,481)	5,697,602,341	5,853,508,822	(155,906,481)	5,697,602,341
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10,577,034,161	(812,068,194)	9,764,965,967	10,577,034,161	(812,068,194)	9,764,965,967	10,577,034,161	(812,068,194)	9,764,965,967
Cộng	16,430,542,983	(967,974,675)	15,462,568,308	16,430,542,983	(967,974,675)	15,462,568,308	16,430,542,983	(967,974,675)	15,462,568,308
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);									
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2,733cp)	1,268,317,114		1,268,317,114	1,268,317,114		1,268,317,114	1,268,317,114		1,268,317,114
+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp)	1,923,733,832		1,923,733,832	1,923,733,832		1,923,733,832	1,923,733,832		1,923,733,832

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được đánh giá theo hướng dẫn tại nghị định 116/NĐ-CP/2015 ngày 11/11/2015.

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngân hạn	50,918,726,932	0	52,404,836,316	0
Phải thu về cổ phần hóa	3,224,111,440		3,224,111,440	
Phải thu về cổ phần hóa chờ xử lý (1)	39,470,060,094		39,470,060,094	
Phải thu về bảo hiểm xã hội	300,280		640,580	
Tạm ứng	418,271,598		0	
Ký cược, ký quỹ	0		0	
Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	608,899,330		779,220,467	
Phải thu Công ty CP Phú Tam Khold tiền thuê đất	911,401,242		1,411,401,242	
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	3,367,283,597		5,093,686,539	
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	695,948,400		1,106,335,979	
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	731,254,790		602,591,242	
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	0		0	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ khách hàng	232,387,099		494,814,048	
Phải thu Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam tiền doanh thu trung bày	278,610,000		0	
Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	64,518,462		65,979,803	
Phải thu khác	915,680,600	-21,073,514	155,994,882	-21,073,514
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	50,918,726,932	0	52,404,836,316	0

4. Nợ xấu

Cộng

...

5. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	1,688,454,548		988,963,636	
- Nguyên liệu, vật liệu;	10,099,363,789	(49,743,864)	16,855,690,795	-51,379,313
- Công cụ, dụng cụ;	550,208,649		505,711,352	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	86,376,776,670	(5,194,741,317)	213,351,086,759	-9,457,460,918
- Hàng hóa;	44,553,171,553		28,304,327,031	
- Hàng gửi bán;	0		0	
Cộng	143,267,975,209	(5,244,485,181)	260,005,779,573	-9,508,840,231

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
 - Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Trích lập hàng tồn kho theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 ; căn cứ theo văn bản số 39/LT-KHKD ngày 12/01/2017.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá gốc		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
+ Hệ thống lắp bụi XN Tri Tôn				
- XD CB;				
+ Đường Thanh Quới				
+ Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiếu				
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Tri				
+ Dự án làm đường Bé tổng cốt thép Thanh Quới				
Cộng				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	400,564,253,481	193,528,142,376	19,485,308,948	16,178,731,941	3,371,679,213	633,128,115,959
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm	400,564,253,481	193,528,142,376	19,485,308,948	16,178,731,941	3,371,679,213	633,128,115,959
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	230,946,489,605	120,523,113,876	13,475,074,533	11,367,191,775	1,684,029,023	377,995,898,812
- Khấu hao trong năm	4,333,358,938	2,414,385,748	354,534,524	247,127,675	56,099,106	7,405,505,991
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	235,279,848,543	122,937,499,624	13,829,609,057	11,614,319,450	1,740,128,129	385,401,404,803
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	169,617,763,876	73,005,028,500	6,010,234,415	4,811,540,166	1,687,650,190	255,132,217,147
- Tại ngày cuối năm	165,284,404,938	70,590,642,752	5,655,699,891	4,564,412,491	1,631,551,084	247,726,711,156

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572,039,655,221	0	0	2,785,933,572	0	574,825,588,793
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	572,039,655,221	0	0	2,785,933,572	0	574,825,588,793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,064,130,119	0	0	2,583,576,336	0	4,647,706,455
- Khấu hao trong năm	54,509,658	0	0	20,810,755	0	75,320,413
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,118,639,777	0	0	2,604,387,091	0	4,723,026,868
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	569,975,525,102	0	0	202,357,236	0	570,177,882,338
- Tại ngày cuối năm	569,921,015,444	0	0	181,546,481	0	570,102,561,925

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng
 Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và thời điểm chính thức chuyển sang Công ty có phần chưa có ý kiến bằng văn bản của UBND TP Hồ Chí Minh và
 UBND tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị quyền sử dụng đất tăng trong kỳ tạm đánh giá theo hồ sơ
 kiểm kê thực tế về đất đai của Công ty và phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Lương Thực TP HCM giá tạm tính được áp dụng
 theo quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND TP Hồ Chí Minh ban hành theo quy định về giá các loại đất trên địa bàn TP HCM áp dụng từ
 ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019. Giá trị quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của UBND TP Hồ Chí Minh và
 UBND tỉnh Vĩnh Long.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối năm

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

sheet TS

II. Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

	Cuối năm	Đầu năm
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,057,996,789	2,820,103,490
+ Cấu trúc phí internet	1,519,252,222	2,417,970,691
+ Chi phí bảo trì phần mềm	43,539,025	20,944,156
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	14,166,664	24,791,665
+ Chi phí bảo hiểm	217,224,251	156,469,143
+ Chi phí khác	229,232,082	199,927,835
	34,582,545	
b) Dài hạn	8,592,657,853	8,434,606,989

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	8,592,657,853	8,434,606,989
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	950,250,519	664,753,330
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long	233,126,905	272,575,728
+ Chi phí bảo hiểm cháy nổ + BH rủi ro		
+ Chi phí cho thuê nhà, thuê kho, mặt bằng		
+ Chi phí chờ phân bổ		
+ Chi phí bảo trì phần mềm, cước internet		
+ Lợi thế kinh doanh (1)	1,716,301,801	1,761,867,337
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	5,692,978,628	5,735,410,594
	10,650,654,642 ✓	11,254,710,479 ✓

Cộng

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để CPH Công ty

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2016 là năm thuê thứ 5

	Cuối năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ
88,196,266,204 ✓	25,233,626,638 ✓	158,323,228,430 ✓	221,285,867,996 ✓	—

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Ngân hàng No& PTNT - Sài Gòn	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 6 TPHCM	0	0	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	900,000,000	900,000,000	0	900,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Long An	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP. HCM	0	0	84,647,146,062	84,647,146,062
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Tp.HCM	72,296,266,204	72,296,266,204	7,657,204,182	79,953,470,386
Công ty cổ phần đầu tư SFC	15,000,000,000	15,000,000,000	6,250,000,000	0
Ngân hàng Á Châu	0	0	9,768,878,186	5,785,251,548
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

13. Trái phiếu phát hành

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Đầu năm	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cuối năm
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn
Giá trị hạn

Cộng

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,458,466,550	121,019,193	1,475,571,641	103,914,102
Cộng	1,458,466,550	121,019,193	1,475,571,641	103,914,102
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(488,454,009)	0	0	(488,454,009)
3. Thuế thu nhập cá nhân	(855,748,154)	1,608,646	4,240,770	(858,380,278)
4. Thuế nhà đất	(4,173,080)	2,670,155	2,670,155	(4,173,080)
5. Tiền thuế đất	0	975,580,375	975,580,375	0

6. Các loại thuế khác	0	65,000,000	65,000,000	0
Cộng	(1,348,375,243)	1,044,859,176	1,044,491,300	(1,351,007,367)
Tổng cộng	110,091,307	1,165,878,369	2,523,062,941	(1,247,093,265)
15. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm	0
a) Ngân hạn	...	21,949,742,525	18,969,035,863	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	
- Các khoản trích trước khác				
+ Thuế đất cho các năm từ 2009 đến 2016 (1)		20,587,489,687	16,204,187,347	
+ Phí dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2015				
+ Trích trước chi phí lãi vay, phí NH		157,392,838	795,301,091	
+ Trích khác (thù lao của Chủ tịch CT)				
+ Trích khác (2)		1,204,860,000	1,969,547,425	

(1) Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(2) Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016. Số tiền 1.062.000.000 đồng; phí kiểm toán: 45.000.000 đồng; chi phí tư vấn CPH: 54.000.000 đồng; Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT : 43.860.000.

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

16. Phải trả khác

a) Ngân hạn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hoá

Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý (1)

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	21,949,742,525	18,969,035,863
Cuối năm		Đầu năm
71,628,929,045	71,970,195,245	
7,690,300	108,707,820	
1,155,999	18,814,815	
	8,362,140	
60,647,408,788	60,647,408,788	
107,692,674	107,692,674	
2,817,016,000	2,807,684,150	

Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183,605,081	183,605,081
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42,517,805	42,517,805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7,553,170,410	7,553,170,410
Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiêu (3)	94,555,245	
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	160,283,723	340,109,358
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,388,265	57,566,959
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	567,622,814,968	567,631,814,968
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	645,959,968	654,959,968
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (2)	561,976,855,000	561,976,855,000

(1) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại còn phải nộp về Bộ Tài Chính

(2) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

- Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng các khoản phải trả phải nộp khác
- Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	41,469,902	83,023,037
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	41,469,902	83,023,037
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		

Cộng

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

18. Dự phòng phải trả

- | | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | ... | ... |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | ... | ... |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | ... | ... |

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- | | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | ... | ... |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | ... | ... |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3	Vốn khác của chủ sở hữu 4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5	Chênh lệch tỷ giá 6	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ 7	Các khoản mục khác 8		
A										
Số dư đầu năm trước	294,500,000,000									294,500,000,000
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước										0
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước										-31,496,857,246
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước	294,500,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	263,003,142,754
Số dư đầu năm nay	294,500,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	263,003,142,754
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay										0
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										-22,274,317,721
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm nay	294,500,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	240,728,825,033

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

191,871,000,000 191,871,000,000

- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN): 65,15%

- Cổ phần người lao động trong DN: 1.87%
- Cổ phần của Nhà đầu tư

5,510,000,000	5,510,000,000
97,119,000,000	97,119,000,000
294,500,000,000	294,500,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
294,500,000,000	294,500,000,000
0	
0	
0	
...	...

sheet TS

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,450,000	29,450,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,450,000	29,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,899,000	28,899,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,450,000	29,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,899,000	28,899,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ĐTXDCB)

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý

Tại thời điểm 31/08/2016, Công ty có danh mục tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho các cơ quan chức năng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt, hiện các danh mục này công ty đang quản lý và chờ bàn giao khi có quyết định.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
01	Máy móc thiết bị	41,804,306,894	41,541,017,678	263,289,216
02	Phương tiện vận tải	412,589,720	412,589,720	-
03	Thiết bị, dụng cụ qu	1,157,761,629	1,157,581,788	179,841
	Tổng	43,374,658,243	43,111,189,186	263,469,057

b. Tài sản không cần dùng, bán giao cho địa phương quản lý và sử dụng

Tại thời điểm 31/08/2016, Công ty có danh mục tài sản đã được bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt. Ngoài ra, Công ty đã có thực hiện chuyển giao các tài sản này cho địa phương trước đây, nhưng Công ty vẫn chưa giảm tài sản do vướng mắc về thủ tục bàn giao. Công ty đã làm công văn báo cáo vấn đề này gửi cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ tài chính để xem xét và xử lý vấn đề này.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	27,452,800	25,602,640	1,850,160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154,772,418	55,200,597	99,571,821
03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	34,201,408	30,173,751	4,027,657

04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29,740,510	22,995,814	6,744,696
05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33,928,990	24,370,219	9,558,771
06	Nhà số Điền 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20,132,000	17,861,570	2,270,430
07	Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	192,054,060	182,573,132	9,480,928
	Tổng	492,282,186	358,777,723	133,504,463

c) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

d) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế

Năm nay

- Đồng Đô la 5,511.74
- Đồng Euro 2,142.70
- Đồng Yên Nhật 26,000.00

f) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

g) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tắc) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

h) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
 23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;	359,186,226,277	311,929,837,917
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	353,977,612,978	305,474,413,581
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	5,208,613,299	6,455,424,336
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	347,838,645,632	285,451,952,183
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	12,349,213,450	27,716,315,515

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

140,993,778 113,629,662

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

360,328,852,860 313,281,897,360
Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

4,880,007 897,614,273
 8,108,821 188,570,963
 2,181,635 4,755,116
 15,170,463 1,141,137,551

Cộng

Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

3,226,020,855 6,489,101,203
 29 1,050,630
 1,017,974,675

Cộng

3,226,020,884 7,508,126,508
Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác (Thanh lý TSCĐ: 2.302.795, Thu hồi tiền điện ước: 268.809.576, Xứ lý công nợ, hàng thừa: 23.788, Thường hỗ trợ trung b: 5.796.150.764, hoạt động khác: 63.713.285

6,131,000,208 6,483,184,826
Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

Cộng

6,131,000,208 6,483,184,826

7. Chi phí khác

Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- chi phí thực hiện cổ phần hóa;
- Các khoản khác.

521 103,849,023
521 103,849,023

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 1 năm 2017 4 tháng cuối năm 2016

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền

1,069,406,911 2,251,642,590
8,561,042,202 8,866,790,155
4,805,505,150 6,583,000,047
2,992,439,756 4,490,475,651
6,623,446,385 7,965,236,206
24,051,840,404 30,157,144,649

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4 tháng cuối năm Năm trước

2016

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

4 tháng cuối năm
2016

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Kết quả SDSXKD

(22,274,317,721)

(31,496,857,246)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV LT TPHCM sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty TNHH MTV LTPHCM (“Foodcosa”) Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt (“Vietcomreal”) đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận thì chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất.

Trong đó Giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau :

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án : là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án : là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, thì giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014). Các bên đang thực hiện tạm tính giá trị hỗ trợ, di dời theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 số tiền 10,799 tỷ VND. Khoản tiền này đã được Vietcomreal thanh toán đầy đủ cho Foodcosa và Foodcosa đã ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2015.

Đến thời điểm 31/08/2016, Khu đất nêu trên chưa có văn bản chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh chưa có cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập tương ứng **12,5% phần chênh lệch giá đất (nếu có)**. Giá trị chênh lệch sẽ còn phụ thuộc vào Quyết định cuối cùng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án sử dụng khu đất nêu trên.

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh có thuê nhà tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê nhà giữa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục tương ứng hết hạn vào ngày 31/12/2014, giá thuê nhà khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 về quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Theo đó, Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán tiền thuê nhà phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền 3,186 tỷ VND. Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đã không đồng ý giá thuê mới và phía Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã kiện Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Theo Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDĐT-M-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá với số tiền 3,186 tỷ VND.

Tuy nhiên, Theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDĐT-M-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuế quý 3/2015 với số tiền là 1.062.000.000 VND.

Ngày 01/10/2016, Công ty đã làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/08/2016, Công ty đang tạm trích trước chi phí tiền thuê nhà chênh lệch quý 3/2015 vào Báo cáo tài chính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh khi có kết luận cuối cùng từ cấp có thẩm quyền liên quan đến bản án này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu năm là số dư tại thời điểm 0 giờ ngày 01/09/2016 chuyển sang theo TT200 - Quý 1/2015 lập báo cáo tài chính theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (theo văn bản của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
 - Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp
 - Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu
 - Từ ngày 01/09/2016 Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu ngày 31/12/2008 và thay đổi lần thứ 15 ngày 01/09/2016.

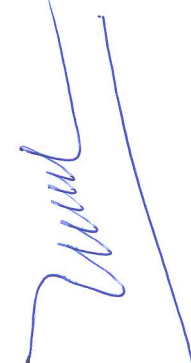
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Phạm Thị Phương Lan

P. Tài Chính - Kế toán



Nguyễn Thị Phương

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017



Trần Anh Vũ

